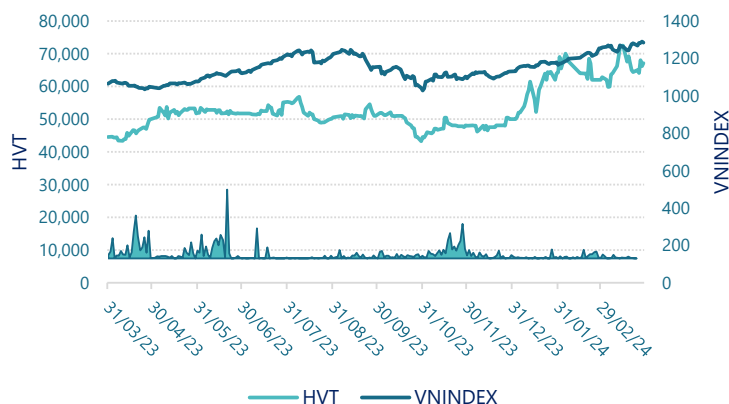


CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	67,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,268
SL cổ phiếu LH	10,988,059
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,575
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	737
P/E	16.8
EPS	3,993

DT thuần

Q1/24

342

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0 | 7.8%

YoY: ▼ 8.00 | -2.4%

LN sau thuế

Q1/24

10.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.80 | -31.3%

YoY: ▼ 24.1 | -69.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

7.2%

+/- YoY: ▼ 9.2%

DT thuần

2023

1,259

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 117 | -8.5%

LN sau thuế

2023

67.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 109 | -61.8%

ROE

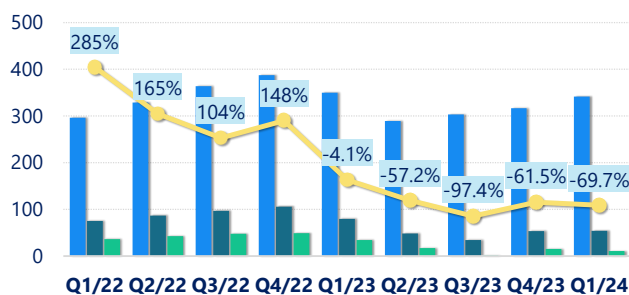
2023

16.2%

+/- YoY: ▼ 32.9%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



Doanh thu thuần

Lợi nhuận gộp

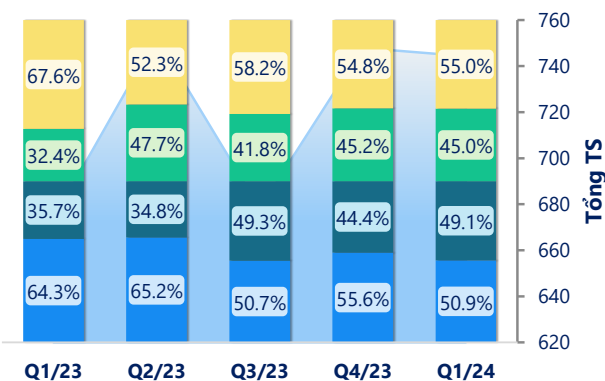
Lợi nhuận sau thuế

Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Q1/23

Q2/23

Q3/23

Q4/23

Q1/24

Tổng tài sản

Tài sản ngắn hạn

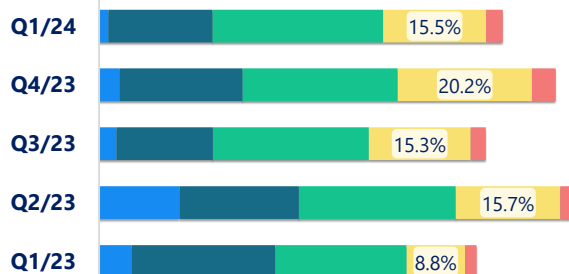
Tài sản dài hạn

Nợ phải trả

Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền

Đầu tư TC ngắn hạn

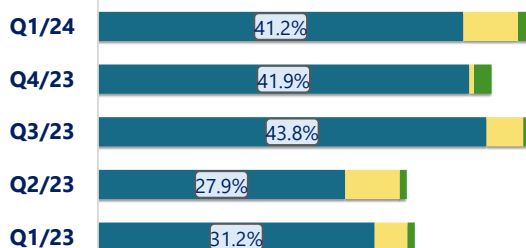
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Tài sản dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn

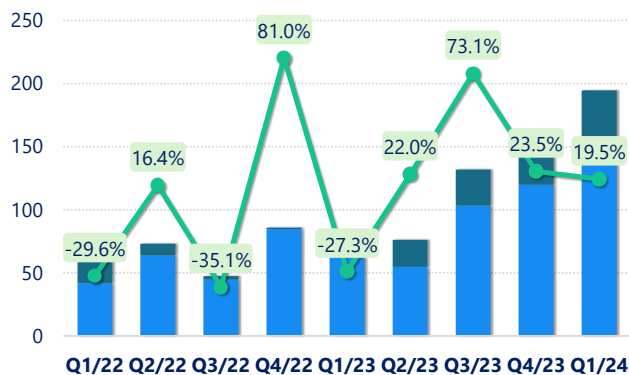
Tài sản dài hạn khác

Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



Vay và nợ thuê ngắn hạn

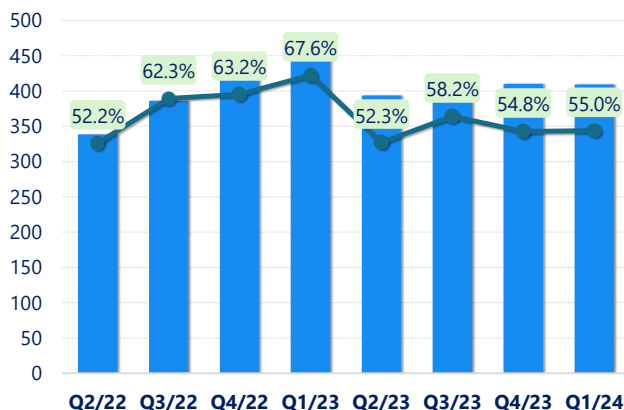
Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

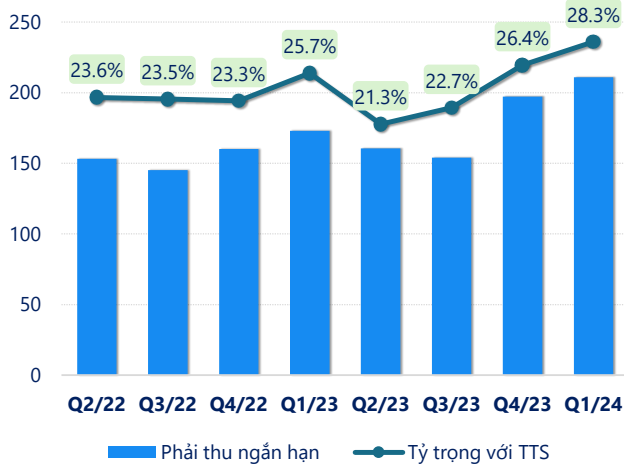


Vốn chủ sở hữu

Tỷ trọng với TTS

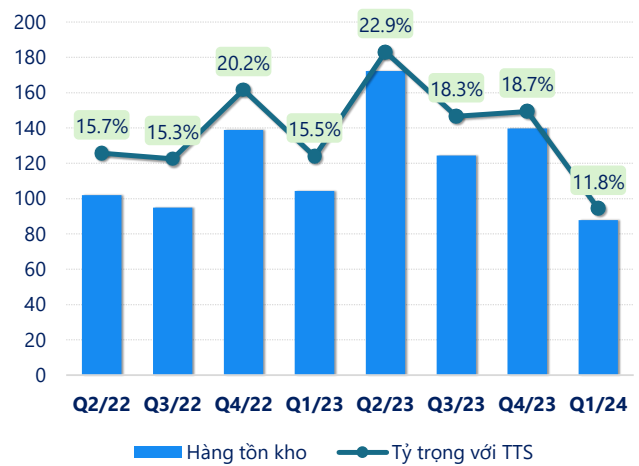
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


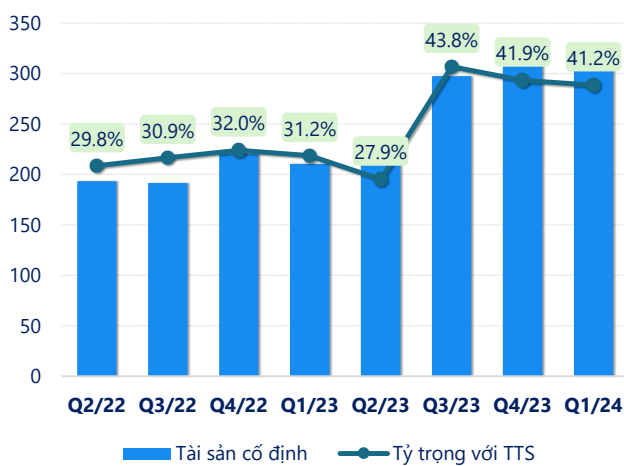
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


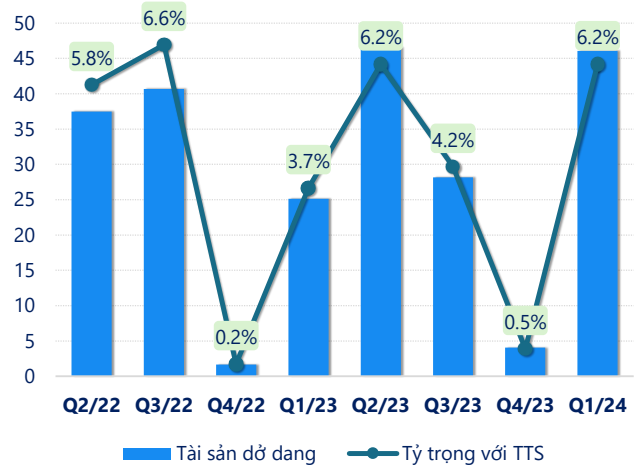
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

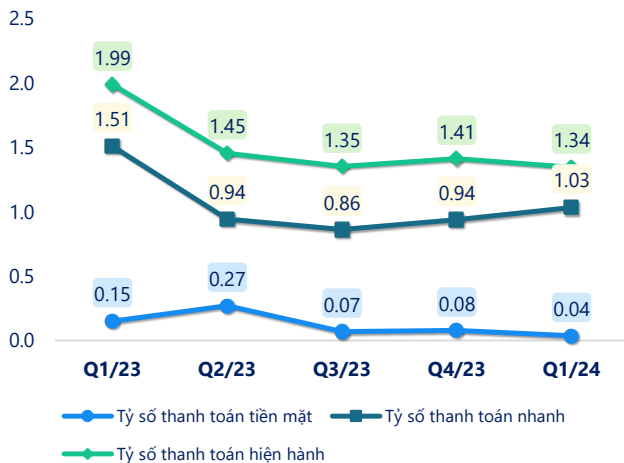
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

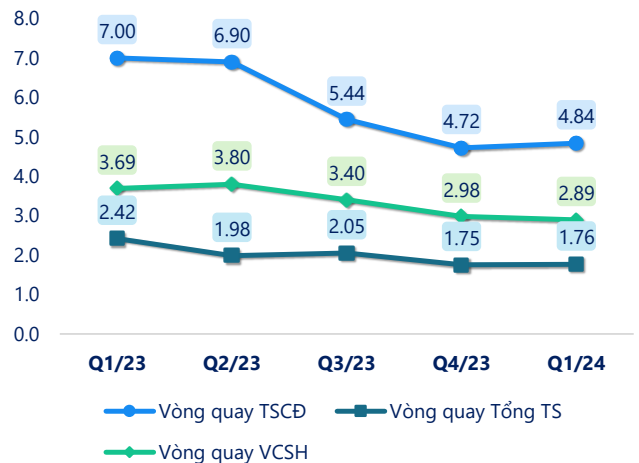
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	674	753	678	748	744
Tài sản ngắn hạn	433	490	344	416	379
Tiền và tương đương tiền	32.9	91.1	17.8	23.0	10.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	50.5	37.5	32.5	52.5
Phải thu ngắn hạn	173	160	154	197	211
Hàng tồn kho	104	172	124	140	87.7
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	16.0	9.97	23.5	17.7
Tài sản dài hạn	241	262	334	332	365
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	210	210	297	313	307
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	25.1	46.5	28.2	4.07	46.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.35	5.92	8.96	14.8	12.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	218	359	283	338	335
Nợ ngắn hạn	218	337	254	295	282
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.9	54.7	103	120	142
Phải trả người bán ngắn hạn	81.7	126	50.7	85.4	80.0
Nợ dài hạn	0.57	21.5	28.7	43.2	53.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.57	21.5	28.7	43.2	53.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	455	394	395	410	409
Vốn chủ sở hữu	455	394	395	410	409
Vốn điều lệ	110	110	110	110	110
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)